ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 546 /QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 22 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt số lượng học sinh trung học phổ thông được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, năm học 2023 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cụ thể khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cụ thể khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định cụ thể tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng học sinh trung học phổ thông được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, năm học 2023-2024 *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Sở, ngành liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ, kịp thời, công khai và đúng đối tượng. Tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đ/b);
- VP UBND tỉnh: CVP, $PCVP_{KGVX}$;
- Lưu: VT, $KGVX._{THT}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

PHỤ LỤC

SỐ LƯỢNG HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT HƯỞNG CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: 546 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên trường	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh được phê duyệt hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				Học sinh người DTTS	Học sinh người kinh con hộ nghèo	Học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn, gạo	Học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ tiền nhà ở	
1	Trường THPT Kon Tum	1406	3	3	0	3	3	
2	Trường THCS-THPT Liên Việt Kon Tum	1466	4	4	0	4	4	
3	Trường THPT Ngô Mây	957	40	40	0	40	40	
4	Trường THPT Trường Chinh	898	28	28	0	28	28	
5	Trường THPT Lê Lợi	904	35	35	0	35	35	
6	Trường THPT Nguyễn Du	579	36	36	0	36	36	
7	Trường PT DTNT huyện Đăk Hà	401	30	30	0	30	30	
8	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1076	2	2	0	2	2	
9	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	760	8	8	0	8	6	
10	Trường PT DTNT huyện Đăk Tô	369	21	21	0	21	21	

11	Trường PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	420	47	47	0	47	0	
12	Trường THPT Nguyễn Trãi	1313	12	12	0	12	12	
13	Trường THPT Phan Chu Trinh	431	39	39	0	39	39	
14	Trường THPT Lương Thế Vinh	687	258	258	0	258	258	
15	Trường PT DTNT huyện Đăk Glei	464	34	34	0	34	34	
16	Trường THPT Quang Trung	675	13	11	2	13	13	
17	Trường PT DTNT Sa Thầy	407	78	78	0	78	78	
18	Trường THPT Chu Văn An	328	36	35	1	36	0	
19	Trường PT DTNT THPT huyện Kon Plông	443	31	31	0	31	31	
20	Phân hiệu Trường PT DTNT tỉnh tại huyện Ia H'Drai	213	30	19	11	30	30	
21	Trường PT DTNT huyện Kon Rẫy	348	6	6	0	6	6	
22	Trường THPT Duy Tân	1080	19	19	0	19	19	
Tổng cộng		**15625**	**810**	**796**	**14**	**810**	**725**	